

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN
CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM**

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	391.364.714	388.364.714
2	FPT	111.285.618	109.785.618
3	HDB	262.913.087	258.755.702
4	HPG	325.123.660	319.123.660
5	MBB	340.185.369	334.185.369
6	MWG	78.263.580	75.863.580
7	STB	120.912.947	117.912.947
8	VHM	97.689.334	96.189.334
9	VPB	397.514.268	393.014.268

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 18/12/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.354.343.798	435.434.379	388.364.714
2	DGC	379.778.413	219.397.989	21.939.798	21.384.243
3	FPT	1.703.507.121	1.373.537.791	137.353.779	109.785.618
4	HDB	3.859.415.837	2.769.130.863	276.913.086	258.755.702
5	HPG	7.675.465.855	4.159.334.946	415.933.494	319.123.660

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
6	LPB	2.987.282.100	2.702.594.115	270.259.411	267.017.740
7	MBB	8.054.999.909	4.000.918.454	400.091.845	334.185.369
8	MSN	1.445.915.457	816.653.050	81.665.305	70.928.402
9	MWG	1.468.456.763	1.082.105.788	108.210.578	75.863.580
10	SHB	4.593.703.838	3.188.030.463	318.803.046	296.676.855
11	SSB	2.845.000.000	1.473.425.500	147.342.550	143.342.550
12	SSI	2.075.914.794	1.358.686.232	135.868.623	135.868.623
13	STB	1.885.215.716	1.727.046.117	172.704.611	117.912.947
14	TCB	7.086.240.414	3.801.767.982	380.176.798	336.724.432
15	TPB	2.774.046.873	1.451.658.728	145.165.872	121.328.911
16	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	96.189.334
17	VIB	3.404.005.710	2.009.724.971	200.972.497	166.766.835
18	VIC	7.706.031.024	2.437.417.612	243.741.761	236.594.253
19	VJC	591.611.334	259.835.697	25.983.569	25.187.154
20	VNM	2.089.955.445	738.799.249	73.879.924	60.611.524
21	VPB	7.933.923.601	4.494.567.719	449.456.771	393.014.268
22	VRE	2.272.318.410	901.428.713	90.142.871	69.103.363